**MỤC TIÊU GIÁO DỤC TRƯỜNG MẦM NON B XÃ NGŨ HIỆP   
LỨA TUỔI NHÀ TRẺ  
NĂM HỌC 2023 - 2024**

|  |  |
| --- | --- |
| NHÀ TRẺ 12-24 THÁNG | **NHÀ TRẺ 24-36 THÁNG** |
| **I. Giáo dục phát triển thể chất** | |
| **a) Phát triển vận động** | |
| **1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | |
| (MT1) 1.1 Bắt chước một số động tác theo cô : giơ cao tay – đưa về phía trước - sang ngang. | (MT1) 1. Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. |
| **2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** | |
| (MT2) 2.1 Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên 2 tay và đi hết đoạn đường 1,8 m - 2 m. | (MT2) 2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. |
| (MT3) 2.2 Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt : biết lăn - bắt bóng với cô. | (MT3) 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. |
| (MT4) 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản. | (MT4) 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. |
| (MT5) 2.4 Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động, ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2 m ; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5 m. | (MT5) 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m). |
| **3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay** | |
| (MT6) 3.1 Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay. | (MT6) 3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. |
| (MT7) 3.2 Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ. | (MT7) 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. |
| **b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** | |
| **1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** | |
| (MT8) 1.1 Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau. | (MT8) 1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. |
| (MT9) 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. | (MT9) 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. |
| (MT10) 1.3 Biết "gọi" người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh. | (MT10) 1.3. Đi vệ sinh đúng nơi qui định. |
| **2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** | |
| (MT11) 2.1Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước). | (MT11) 2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...). |
|  | (MT12) 2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. |
| **3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** | |
| (MT12) 3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm ( phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở. | (MT13) 3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. |
| (MT13) 3.2 Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn,ghế...) khi được nhắc nhở. | (MT14) 3.2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở. |
| **4. Cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi** | |
| *(MT14) 4.1: Cân nặng Trẻ trai : 9,5 -10,5kg Trẻ gái: 9-87,7kg* | *(MT15) Cân nặng : Trẻ trai : 12,7 -21,2 kg  Trẻ gái : 12,3 -20,9 kg* |
| *(MT15) 4.2:Chiều cao Trẻ trai: 80-90 c,m Trẻ gái:80-87,7 cm* | *(MT16) Chiều cao : Trẻ trai 94,9 - 111,7 cm  Trẻ gái : 94,1 - 111,3 cm* |
| **II. Giáo dục phát triển nhận thức** | |
| **1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan** | |
| (MT16) 1.1 Sờ nắn, nhìn, nghe ....để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. | (MT17) 1. Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. |
| (MT17) 2.1 Bắt chước hành động động đơn giản của những người thân | (MT18) 2.1 Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |
| **2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi** | |
| (MT18) 2.2 Chỉ hoặc nói được tên của mình,những người gần gữi khi được hỏi. | (MT19) 2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. |
| (MT19) 2.3 Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi | (MT20) 2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. |
| *(MT20) 2.4: Chỉ/lấy/nói tên đồ dùng ,đồ chơi hoa quả,con vật quen thuộc theo yêu cầu người lớn* | (MT21) 2.4 Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. |
| *(MT21) 2.5 Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.* | (MT22) 2.5 Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu. |
|  | (MT23) 2.6 Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. |
| **III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ** | |
| **1. Nghe hiểu lời nói** | |
| (MT22) 1.1 Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây ,đi rửa tay. | (MT24) 1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. |
| (MT23) 1.2 Hiểu được “ không” dùng hành động khi nghe “Không được lấy!” “Không sờ được sờ” | (MT25) 1.2. Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “…làm gì?”, “….thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...) |
| (MT24) 1.3 Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây ?” “Con gì đây?” “Cái gì đây?” | (MT26) 1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. |
| **2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu** | |
| (MT25) 2.1 Nhắc lại được câu từ ngữ và câu ngắn : con vịt,vịt bơi,bé đi chơi | (MT27) 2.1. Phát âm rõ tiếng |
| (MT26) 2.2 Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc | (MT28) 2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. |
| **3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp** | |
| (MT27) 3.1 Nói được câu đơn 2-3 tiếng:con đi chơi, bóng đá ,mẹ đi làm | (MT29) 3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. |
| (MT28) 3.2 Chủ động nói nhu cầu ,mong muốn của bản thân(cháu uống nước,cháu muốn…) | (MT30) 3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau. 0  - Chào hỏi, trò chuyện. 0  - Bày tỏ nhu cầu của bản thân - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: " Con gì đây?", "Cái gì đây?" |
|  | (MT31) 3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép. |
| **IV. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ** | |
| **1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân** | |
| (MT29) 1.1 Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi). | (MT32) 1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). |
| (MT30) 1.2 Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ,lời nói với những người gần gũi. | (MT33) 1.2 Thể hiện điều mình thích và không thích. |
| **2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** | |
| (MT31) 2.1Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui ,buồn,sợ hãi của mình với người xung quanh. | (MT34) 2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. |
| (MT32) 2.2 Thích chơi với đồ chơi,có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật | (MT35) 2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. |
|  | (MT36) 2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. |
|  | (MT37) 2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. |
| **3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản** | |
| (MT33) 3.1Chào tạm biệt khi được nhắc nhở | (MT38) 3.4. Biết chào tạm biệt ,cảm ơn ạ , vâng ạ. |
| (MT34) 3.2Bắt chước được một số hành vi xã hội (búp bê, cho búp bê ăn,nghe điện thoại…) | (MT39) 3.1. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ ( Trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé , nghe điện thoại) |
| (MT35) 3.3 Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn. | (MT40) 3.2. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác |
|  | (MT41) 3.3. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn |
| **4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh** | |
| *(MT36) 4.1 Thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân,lắc lư, vỗ tay…)* | (MT42) 4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. |
| *(MT37) 4.2 Thích vẽ, xem tranh* | (MT43) 4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Ban giám hiệu** |
|  |  |  |